

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCS

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài (UPCOM)

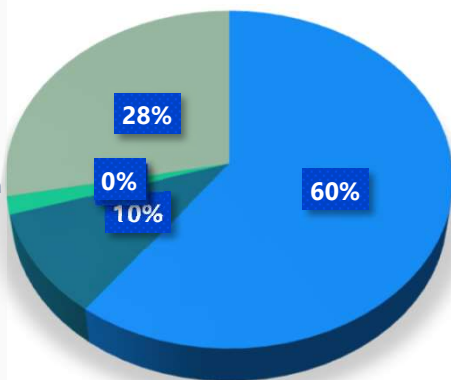
Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	20,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.4%	10.6%	7.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,307 - 21,432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	364
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,265
Sở hữu nước ngoài	1.66%
Beta	0.59

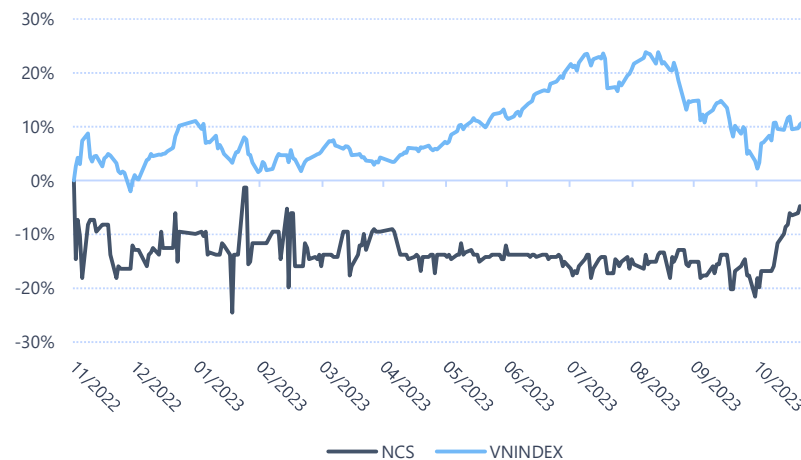
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam
- Trần Quang Đoàn
- Khác

Cơ cấu cổ đông



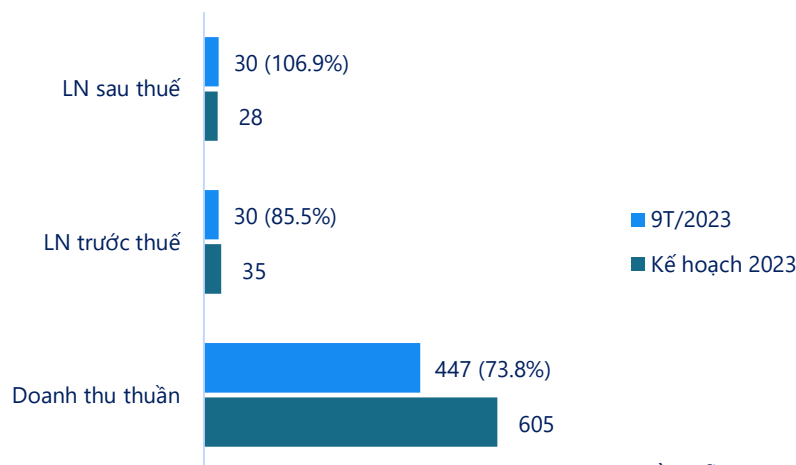
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

163.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 29.0 | +21.6%
Cùng kỳ: ↗ 28.8 | +21.3%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

446.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 167.6 | +60.0%

LN thuần

Q3 2023

11.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.6 | +44.3%
Cùng kỳ: ↗ 3.1 | +36.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

30.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 33.6 | +980.0%

LNTT

Q3 2023

11.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.6 | +44.3%
Cùng kỳ: ↗ 3.1 | +35.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

30.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 33.6 | +1044.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	163.7	134.9	21.3%	446.9	279.3	60.0%
Giá vốn hàng bán	137.7	110.7	24.4%	371.5	248.0	49.8%
Lợi nhuận gộp	26.0	24.2	7.3%	75.4	31.3	140.8%
Doanh thu HĐTC	0.7	1.2	-39.1%	2.4	3.7	-33.2%
Chi phí tài chính	5.8	6.5	-11.7%	19.5	19.5	0.4%
Chi phí lãi vay	5.7	6.5	-12.4%	19.5	19.5	0.1%
Chi phí bán hàng	3.7	5.5	-32.7%	11.9	6.9	72.0%
Chi phí QLDN	5.6	4.8	16.1%	16.2	12.0	35.2%
LN thuần từ HĐKD	11.6	8.5	36.2%	30.1	3.4	980.0%
LN khác	0.0	0.0	-84.4%	0.2	0.2	-4.0%
LN trước thuế	11.6	8.6	35.6%	30.3	3.2	1044.8%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	11.6	8.6	35.6%	30.3	3.2	1044.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	11.6	8.6	35.6%	30.3	3.2	1044.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.4	5.0	19.4	15.9	25.4	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	1.2	30.5	9.1	0.0	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.0	27.3	20.9	11.5	19.6	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.2	11.0	29.0	36.5	5.7	13.8

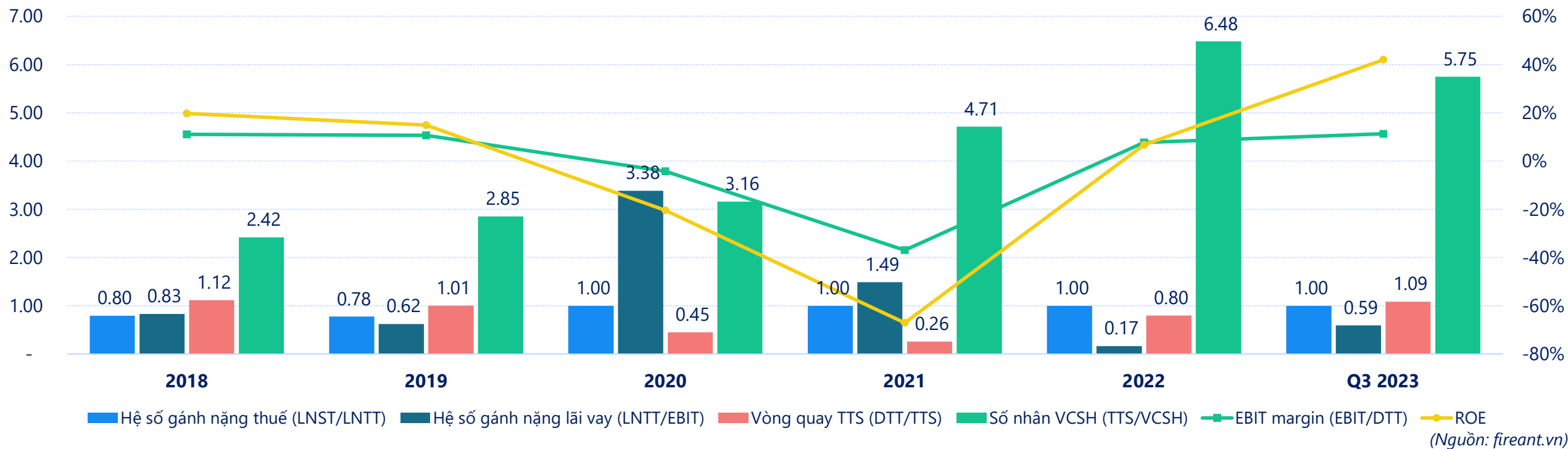
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	183.8	151.5	21.3%	35.2%
Tiền và tương đương tiền	22.8	39.8	-42.7%	4.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	23.5	30.0	-21.7%	4.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	123.1	67.2	83.1%	23.6%
Hàng tồn kho	12.5	12.7	-0.9%	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.8	1.8	0.0%	0.4%
Tài sản dài hạn	338.2	362.1	-6.6%	64.8%
Các khoản phải thu dài hạn	1.9	1.8	4.8%	0.4%
Tài sản cố định	335.1	357.3	-6.2%	64.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.2	3.0	-59.2%	0.2%
Tổng cộng tài sản	522.0	513.6	1.6%	100.0%
Nợ phải trả	410.2	432.1	-5.1%	78.6%
Nợ ngắn hạn	241.2	241.4	-0.1%	46.2%
Nợ vay ngắn hạn	104.3	133.0	-21.6%	20.0%
Nợ dài hạn	169.0	190.7	-11.4%	32.4%
Nợ vay dài hạn	169.0	190.7	-11.4%	32.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	111.8	81.5	37.1%	21.4%
Vốn chủ sở hữu	111.8	81.5	37.1%	21.4%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCS

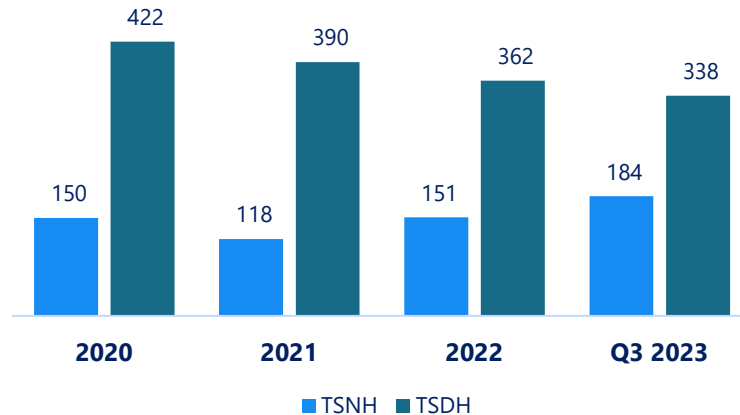
Phân tích Dupont



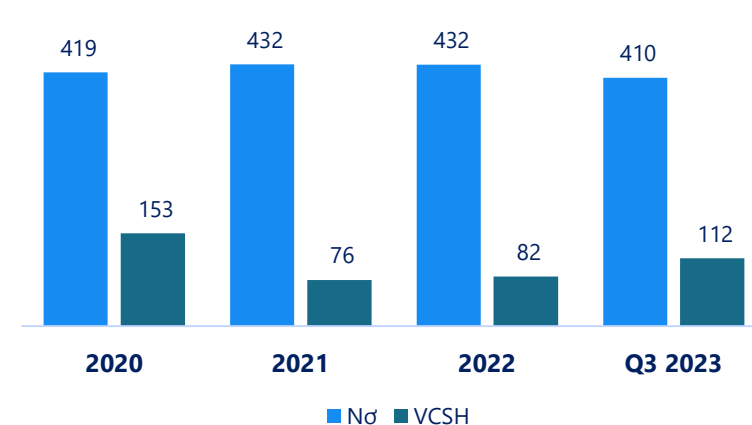
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	8.9%	6.4%	-14.5%	-55.2%	1.2%	6.7%
Biên LNST (TTM)	7.3%	5.2%	-14.3%	-55.0%	1.3%	6.7%
Biên LN EBIT (TTM)	11.0%	10.7%	-4.2%	-36.9%	7.7%	11.3%
ROE (TTM)	19.8%	14.9%	-20.4%	-67.0%	6.7%	42.0%
ROA (TTM)	8.2%	5.2%	-6.5%	-14.2%	1.0%	7.3%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	37.1	37.7	74.9	82.5	39.2	67.7
Số ngày nắm giữ HTK	6.7	6.8	12.5	16.3	11.1	9.0
Số ngày phải trả NCC	32.1	33.6	47.5	38.0	33.8	38.6
Vòng quay TSCĐ	2.5	1.4	0.6	0.3	1.1	1.6
Vòng quay TTS	326.6	362.9	806.7	1,412.4	455.2	335.8

Thanh khoản

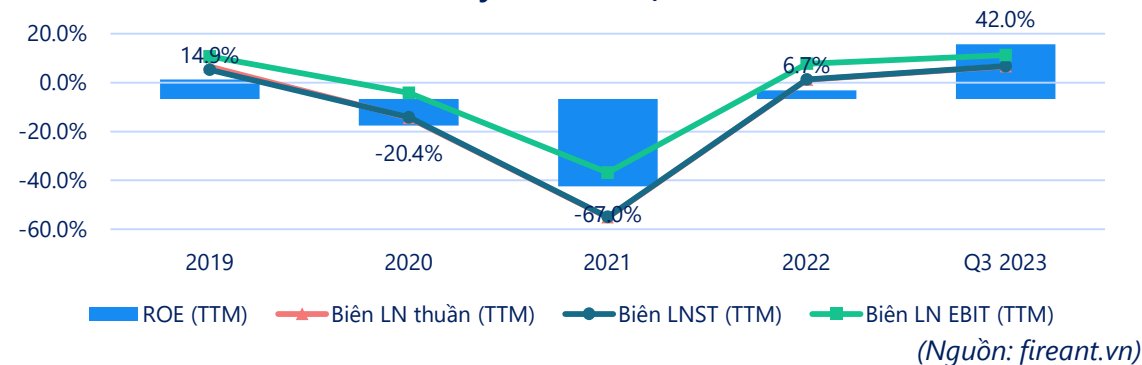
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.3	1.0	0.6	0.6	0.8
Khả năng TT nhanh	0.8	1.1	1.0	0.6	0.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.1	0.0	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	5.9	2.7	(0.4)	(2.0)	1.2	2.5

Nhóm chỉ số định giá

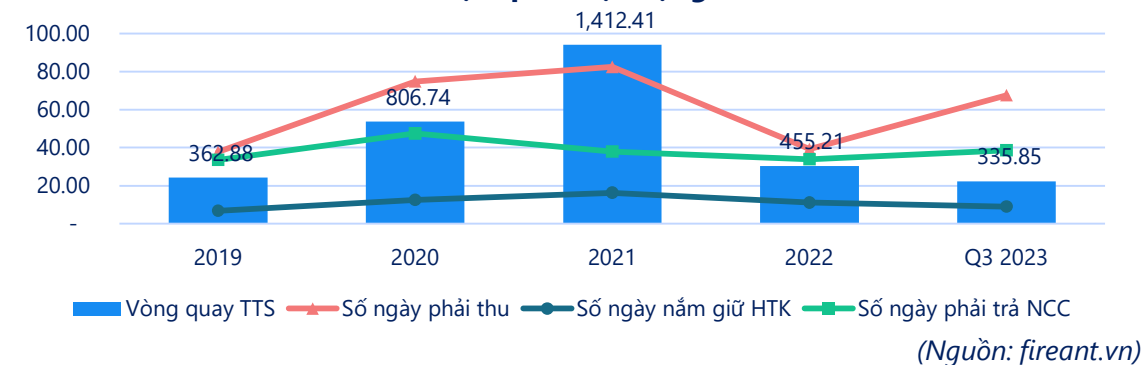
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,583	1,870	2,125	4,280	296	2,163
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,731	12,224	8,477	4,223	4,543	6,230
P/E	14.4	14.0	(8.4)	(5.6)	68.4	9.2
P/B	2.9	2.1	2.1	5.6	4.4	3.2
P/S	1.1	0.7	1.2	3.1	0.9	0.6

(Nguồn: fireant.vn)

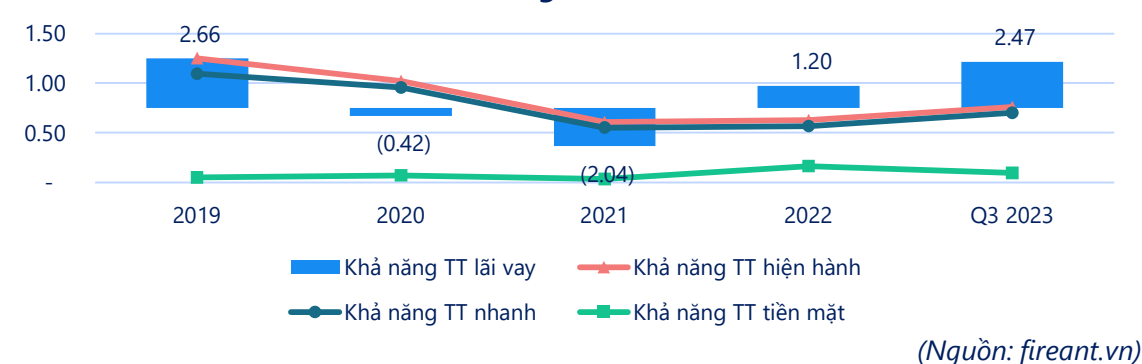
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



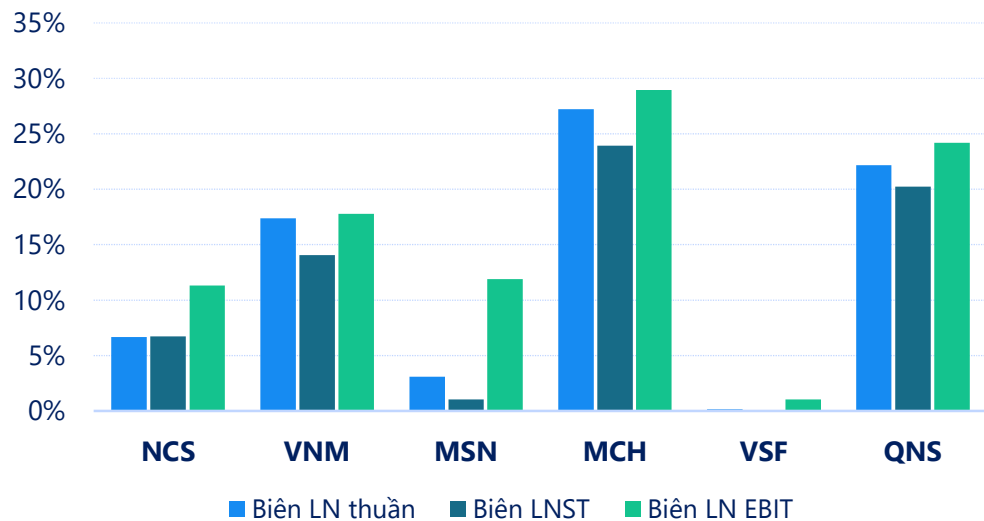
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - NCS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
NCS	446.9	60.0%	30.3	1044.8%	6.8%	-1.1%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
QNS	7,749	22.8%	1,535	79.0%	19.8%	13.6%

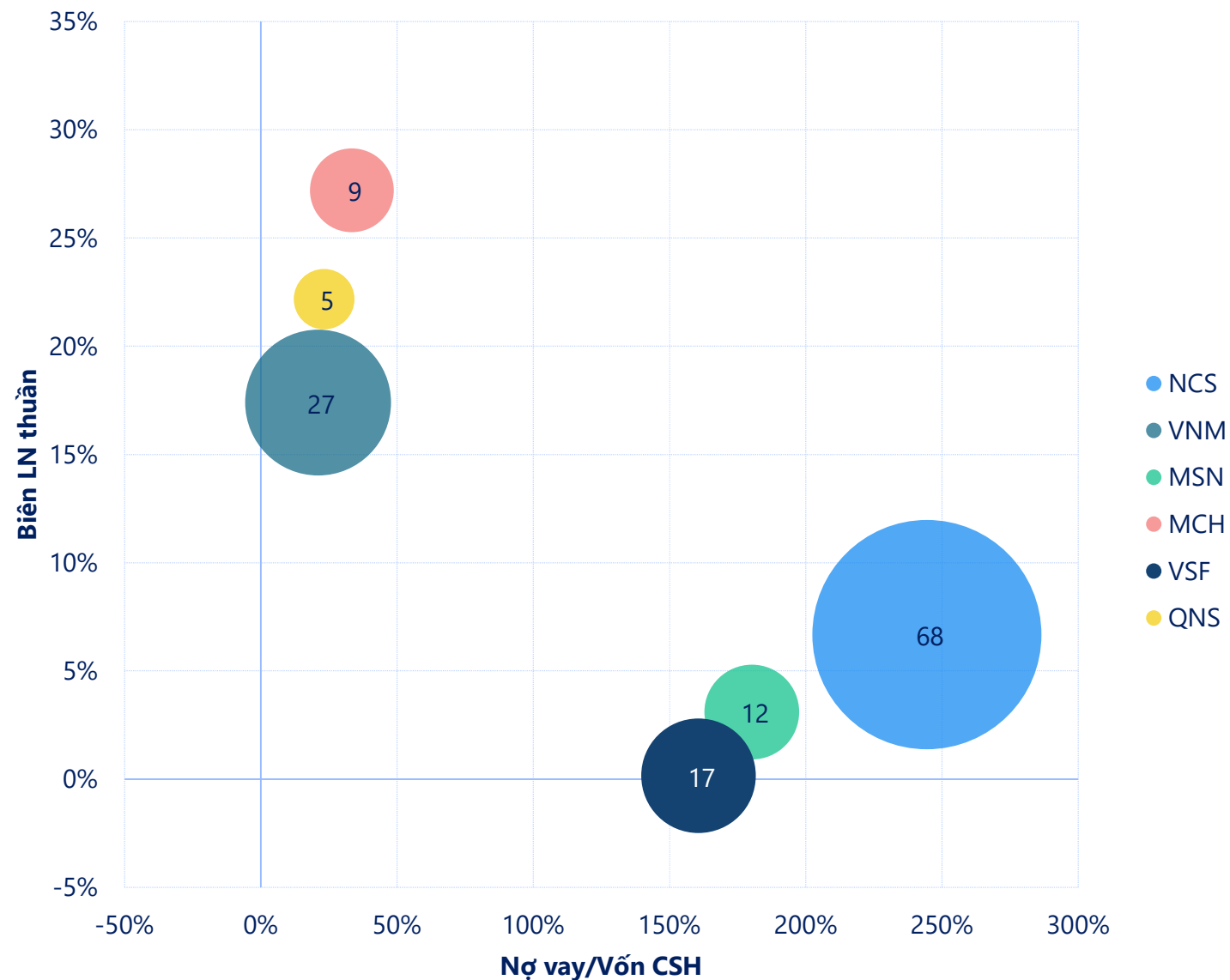
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)